

NGHIÊN CỨU TỪ NGUYÊN TỪ “SON SẮT”: DỊCH THUẬT NHƯ MỘT CƠ CHẾ SẢN SINH TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

TRẦN TRONG DƯƠNG*

Abstract: This paper examines the term “son sắt” from an etymological perspective. The textual corpus comprises modern Vietnamese dictionaries, Sino-Vietnamese comparative lexicons, and historical Vietnamese texts, including those written in Nôm script. Beyond comparative analysis, this study utilizes methods from historical translation and historiography to trace cultural imprints in linguistic evidence. The findings indicate that “son sắt” (or its variant “sắt son”) originated as a literal translation of the Chinese compound “đan thư thiết khoán” (丹書鐵券) during the 15th century. Subsequently, between the 17th and 19th centuries, it fused with the semantic elements of the phrases “đan tâm” (丹心) and “thiết can” (鐵肝). This outcome reveals a mechanism of historical lexical generation in Vietnamese: a process of translated, simplified, or abridged translation. This mechanism functions as a template, allowing numerous carefully selected terms to be coined within translational contexts and eventually to be integrated into the lexicon of modern Vietnamese.

Keywords: *etymology, historical Vietnamese, Nôm literature, translation, calque.*

1. Đặt vấn đề

Để nghiên cứu về lịch sử hình thành của từ “son sắt” - “sắt son”, bài viết sử dụng phương pháp “tầm nguyên” theo ngữ liệu. Trước tiên, bài viết sẽ khảo sát các ngữ liệu trong tiếng Việt hiện đại và dần truy ngược về các lớp niên đại cũ hơn. Tiếp theo, bài viết sẽ tiến hành phân suất nghĩa và tái lập nguyên từ (etymon) hoặc từ ngữ gốc được dùng trong ngôn ngữ nguồn, các yếu tố văn hoá gốc tương ứng. Sau đó, bài viết phác thảo quá trình hình thành và biến đổi ngữ nghĩa của từ vựng đang xét. Cuối cùng, bài viết sẽ thảo luận về vấn đề dịch thuật từ Hán sang Việt như là một cơ chế sản sinh từ vựng tiếng Việt.

2. Lược sử vấn đề nghiên cứu về từ “calque”

Trong lĩnh vực từ nguyên học tiếng Việt, các học giả trước nay đã tiến hành nghiên cứu về các nhóm từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt (từ Hán Việt), âm Tiền Hán Việt (từ Tiền Hán Việt), âm Hậu Hán Việt và các từ gốc Hán đọc theo phương ngữ (Henri Maspéro, 1912; Vương Lực, 1949; Nguyễn Tài Cẩn, 1979; Lê Đình Khản, 2002; Nguyễn Văn Khang, 2013). Lê Đình Khản nghiên cứu một cách có hệ thống nhóm từ gốc Hán theo hai trục chính: 1) Gốc Hán và cách thức Việt Hoá; 2) Triển khai theo 3 cấp độ: từ đơn (cả thực từ và hư từ), từ ghép (song tiết, đa tiết) và các ngữ cố định. Trong đó, tác giả đưa ra khái niệm “từ ghép phi Hán Việt” trong mô hình phân loại của mình. Đó là loại từ ghép được tạo nên bởi các thành tố không đọc theo âm Hán Việt, gồm những tiếng thuần Việt hoặc tiếng gốc Hán đã Việt hoá về mặt ngữ âm. Ví dụ tiêu biểu như: “đồng bằng” < “bình nguyên 平原”, “nguồn gốc” < “căn nguyên 根源”, “gió bụi” < “phong trần 風塵”, “lầu xanh” < “thanh lâu 青樓”, “ngàn dặm” < “thiên lý 千里”, “Nhà Trắng” < “Bách Ốc 百屋”, “trăm họ” < “bách tính 百姓”, “tên lửa” < “hoả tiễn 火箭”, “trái đất” < “địa cầu 地球”, “cờ đỏ” < “hồng kỳ 紅旗”, “xe lửa” < “hoả xa 火車”. Ông nhận định rằng loại “từ ghép phi Hán Việt này” thường được dùng để dịch các khái niệm mới thông qua các từ tiếng Hán (Lê Đình Khản, 2002: 138). Đặt vào trong hệ thống phân loại của Lê Đình Khản, ta thấy khái niệm này có tính hợp lý và có tính hệ thống: trong nhóm “Từ ghép gốc Hán” sẽ có ba nhóm chính: “3.1. Từ ghép Hán Việt, 3.2. Từ ghép phi Hán Việt, 3.3. Từ ghép hỗn hợp gốc Hán (cải biên và tự tạo)”. Song về mặt bản chất nhóm 3.2. được tạo trên quá trình dịch thuật. Đây chính là vấn đề chúng tôi muốn thảo luận chi tiết trong bài viết này.

* Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: duong.tran@hauai.edu.vn

Việc các từ ngữ của một ngôn ngữ B (ở đây là tiếng Việt) được vay mượn từ ngôn ngữ A (tiếng Hán) thông qua phương pháp phiên dịch (đối dịch/ lược dịch/ gộp dịch) là hiện tượng phức tạp và có tính lịch sử. Các yếu tố được sử dụng để dịch, thì người bản ngữ nhiều khi cũng không thể nhận biết được đâu là một từ “bản địa” (thuần Việt) đâu là một từ vay mượn. Đôi khi, các từ ngữ này được kết hợp dưới dạng hợp thể. “Hybrid word: chỉ các đơn vị từ vựng phức hợp được cấu tạo từ các thành phần có nguồn gốc từ ngôn ngữ cho vay và ngôn ngữ đi vay. Tiếng Việt tương đương: từ hỗn chủng, từ hỗn huyết” (Nguyễn Văn Khang, 2013: 30). Hiện tượng vay mượn nghĩa (rộng hơn là vay mượn văn hoá) này không thể nhận biết chỉ qua ngôn ngữ - văn tự (chữ Hán, âm Hán Việt,...). Hiện tượng này được Nguyễn Văn Khang định nghĩa là “từ phỏng dịch” hay “từ dịch can-ke”, các đơn vị từ vựng được ngôn ngữ đi vay sử dụng thông qua thủ pháp dịch, phỏng dịch, hay dịch can ke về nghĩa. (Nguyễn Văn Khang, 2013: 29).

Việc nhận biết một từ dịch calque cần dựa trên nhiều tiêu chí, trong đó trước tiên phải tính đến sự tương ứng về ngữ nghĩa và đôi khi là sự tương ứng về mặt ngữ âm, giữa từ trong ngôn ngữ nguồn với từ trong ngôn ngữ đích. Thêm nữa, các ví dụ nêu trên của Lê Đình Khẩn chủ yếu là các từ vựng của tiếng Việt hiện đại mới xuất hiện từ thế kỉ XX trở lại đây. Còn về mặt lịch sử, thì trước nay mới có một số bài viết lẻ của một số nhà ngôn ngữ học lịch sử. Năm 2005, Nguyễn Quang Hồng đã khảo sát 44.500 lượt chữ Nôm đối chiếu với 37.900 lượt chữ Hán, với các mô hình dịch từ Hán sang Nôm của các từ song tiết như sau: 1. AB>AB, 2. AB>BA như “li biệt” > “biệt li”, 3. AB>AX như “hương hoả” > “hương lửa”, 4. AB>XB như “hàm oan” > “ngậm oan”, 5. AB>XA như “hoa chúc” > “đuốc hoa”, 6. AB>BX như “hương hồn” > “hồn thơm”, 7. AB>XY như “bất hạnh” > “chẳng may”, “chu toàn” > “trọn vẹn”, “ân cần” > “gần bó” 8. AB>XY như “giai nhân” > “người đẹp”, “quốc gia” > “nhà nước”, 9. AB>XAB như “quân tử” > “người quân tử”, 10. AB>ZZXY như “hường ứng” > “ứng bằng tiếng vang”, “thành bại” > “khi được khi thua” (Nguyễn Quang Hồng 2005/2018:264-282). Các từ từ nhóm 1 đến nhóm 8 thuộc loại đối dịch từ song tiết sang từ song tiết, còn nhóm 9 và 10 thuộc nhóm dịch từ song tiết sang cụm từ hoặc câu.

Nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Cường cho thấy, từ “đòi một” trong câu thơ “sách đành đòi một, tài đành hoạ hai” trong *Truyện Kiều* là dịch từ chữ “độc bộ 獨步” (không gì sánh bằng) (Nguyễn Tuấn Cường, 2017: 66-74), từ “vang bóng” trong nhan đề truyện “Vang bóng một thời” của Nguyễn Tuân là kế thừa truyền thống đối dịch âm tiết từ chữ “ảnh hưởng 影響” trong *Truyện kỳ mạn lục* và một số tác phẩm Nôm (Nguyễn Tuấn Cường, 2011: 46-55), cụm “như tờ” trong *Truyện Kiều* cũng dịch từ cụm “như chỉ 如紙” (như tờ giấy) (Nguyễn Tuấn Cường, 2015). Trong khi đó, nghiên cứu của Trần Trọng Dương cũng nêu ra một số trường hợp từ calque dịch từ kinh điển tôn giáo, ví dụ: từ “rái cá” dịch từ cụm “thất tề ngư 獺祭魚” trong *Kinh Lễ*, (Trần Trọng Dương, 2013: 68-75), từ “che chở” phỏng dịch từ cụm “thiên phủ địa tải 天覆地載”, từ “lầm than” dịch từ chữ “đồ thán 塗炭”, từ “chim chuột” dịch từ cụm “điều thủ đồng huyết 鳥鼠同穴” trong *Kinh thư*, các từ “chẳng nhàn” dịch từ chữ “vô dật 無逸” trong *Kinh thư*, từ “nhà cả” dịch từ chữ “đại hạ 大夏” (trời đất), từ “bể hiem” dịch từ “hoạn hải 宦海” (Trần Trọng Dương, 2011: 16-23), “thìa sọt” (muôi thùng) và “duộc săng” (muôi gỗ) dịch từ “tráo li 策籬” và “mộc duộc 木杓”, “lời tiên” và “tơ gáo” được dịch từ “tiền quán 錢貫” và “tĩnh sách 井索” trong *Hoàng Trí thiên sư quảng lục* (Trần Trọng Dương, 2015: 55-64). Các ví dụ nêu trên có thể chia làm hai nhóm:

(1) Nhóm từ ngữ lịch sử hoặc từ cổ (hiện không còn sử dụng, như “nhà cả”, “bể hiem”, “đòi một”, “chẳng nhàn”, “thìa sọt”, “duộc săng” và rất nhiều trường hợp khác (Trần Trọng Dương, 2012: 112-140; Trần Trọng Dương, 2018; Nguyễn Quang Hồng, 2018: 264-282);

(2) Nhóm từ ngữ hiện dùng trong vốn từ toàn dân, như “rái cá”, “vang bóng”, “lầm than”, “chim chuột”, “ngậm oan”, “hương lửa”, “trọn vẹn”, “nhà nước”...

Sau khi đã lược thuật lịch sử vấn đề nghiên cứu và thảo luận một số khái niệm cơ bản của từ vựng học lịch sử và phiên dịch học lịch sử, bài này sẽ đi vào nghiên cứu về từ nguyên học của từ “son sắt”.

Luận điểm cơ bản của bài này cho rằng: “son sắt”, một từ vựng hiện dụng trong tiếng Việt hiện đại, là một từ dịch gộp từ hai cụm “thiết can” và “đan tâm” trong tiếng Hán trung cận đại, được hình thành trong quá trình dịch thuật và sáng tác văn chương (trong môi trường song ngôn ngữ - song văn hoá Việt - Hán) giai đoạn thế kỉ XVII - XIX. Thứ hai, “son sắt” không chỉ là một từ đôi dịch, mà thuộc nhóm từ lược dịch (gộp dịch) từ “đan thư thiết khoán” trong tiếng Hán cổ.

3. Từ ngữ liệu đến văn liệu

“Sắt son” hay “son sắt” (Nguyễn Như Ý, 2008: 1367) là một từ vựng trước nay được người bản ngữ coi như là từ gốc Việt. Từ vựng này được sử dụng rất phổ biến trong thế kỉ XX cho đến tận ngày nay - đặc biệt trong các văn bản báo chí cách mạng, văn học cách mạng. *Báo Hải quân Việt Nam* năm 2018 có đăng bài “Người Cộng sản kiên trung, bất khuất, tình đồng chí sắt son” về cố Chủ tịch Tôn Đức Thắng (1888-1980) (Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân, 2018). Sau đó, trưng bày “Sắt-son” công bố những hình ảnh, tư liệu về tấm gương những nữ chiến sĩ cách mạng tiêu biểu trong cảnh tù đầy của chế độ thực dân (Ban quản lý Di tích lịch sử Nhà tù Hỏa Lò, 2021). Đến đây, bài viết sẽ khảo sát ngữ nghĩa của từ này qua các từ điển tiếng Việt và ngữ liệu của tiếng Việt lịch sử.

Đại từ điển tiếng Việt của nhóm Nguyễn Như Ý ghi: “Son sắt tt. Thủy chung, không bao giờ thay đổi, ví như lúc nào cũng đỏ như son, rắn như sắt: lời thề son sắt. *Tấm lòng son sắt thủy chung.*” (Nguyễn Như Ý, 2008: 1382). *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex ghi: “Son sắt t. thủy chung, không bao giờ đổi thay, không bao giờ phai nhạt [tựa như lúc nào cũng đỏ như son, rắn như sắt]. *Lời thề son sắt. Son sắt đợi chờ. “Cho dầu phận có long đong, Nhưng tình son sắt thì lòng vẫn vui.”*. (Cdao) (Vietlex 2008: 1333). *Từ điển tiếng Việt* của nhóm Văn Tân ghi: “Son sắt. - có lòng trung trinh bền vững: *lòng son sắt.*” (Văn Tân, Nguyễn Văn Đạm, 1977: 682). Năm 1952, *Từ điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập ghi: “Son. Thứ đá đỏ: son Tàu. Ngr. Bột màu đỏ, chế với sáp, đàn bà dùng để trang điểm: điểm phấn tô son. Màu đỏ: son son thép vàng. Ngb. Chỉ lòng ngay thẳng trung nghĩa: *tám son gột rửa bao giờ cho phai?*” (Đào Văn Tập, 1952: 534). Ngoài ra, từ điển này còn ghi: “Son sắt. Son và sắt; Ngb. Bền vững không lay chuyển được: *lòng son dạ sắt.*” (Đào Văn Tập, 1952: 534). Năm 1932, *Việt Nam từ điển* 越南字典 của Hội Khai Trí Tiến Đức “Son sắt. son với sắt. Nghĩa bóng: Nói về lòng bền vững không lay chuyển: một lòng son sắt. - *Lòng son, dạ sắt* (tục ngữ). - *Như nung gan sắt như bào lòng son* (Kiều)” (Hội Khai Trí Tiến Đức, 1932: 492). Năm 1966, *Thành ngữ - Điển tích - Danh nhân từ điển* ghi: “Sắt son - hay “son sắt”, lòng dạ son sắt. Lòng đỏ như son, không gì làm mờ được, dạ vững rắn như sắt, không gì lay chuyển được. Nghĩa rộng, ý nói tấm lòng trung chính của bậc hiền nhân quân tử, không ham phú quý, chẳng màng bả lợi, hư danh. Con người như thế lúc nào và bao giờ cũng thanh can, liêm chính và thành thực.” Trong “Kiều” của Nguyễn Du có câu: *tóc thề đã chấm ngang vai, Nào lời non nước nào lời sắt son*. (Trịnh Văn Thanh, 2008: 844). Năm 1895, *Đại Nam quốc âm tự vị* ghi: “Son sắt. Bền vững, chắc chắn. *Son sắt một lòng. Lòng son. Lòng ngay thẳng.*” (Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa, 1895: 920).

Các từ điển trên đều xác nhận từ “son sắt” là một tính từ hình thành từ lời nói ví von “lòng đỏ như son, dạ như sắt”. Tuy nhiên, các ngữ liệu cũng cho thấy, không phải lúc nào “son” và “sắt” cũng đi liền với nhau. Trong một số trường hợp, “lòng son” được dùng độc lập và khá phổ dụng với một số cách dịch khác nhau như “tám son”, “tác son”, “tình son”. Có thể nhận định rằng: “Lòng son” là một từ được đối dịch từ chữ “đan tâm 丹心”. Trong tiếng Hán, “đan tâm” là chỉ tấm lòng trung thành của bề tôi đối với vua. “Tác son” dịch từ chữ “đan thôn 丹寸” và có các từ đồng nghĩa gồm: “đan phách 丹魄”, “đan khâm 丹襟”, “đan thành 丹誠”, “đan hiềm 丹慊”, “đan khản 丹懇”, “đan ngu 丹愚”, “đan khoản 丹款”, “đan khôn 丹困”, “đan bảo 丹抱”, “đan phủ 丹府”, “đan trung 丹衷”, “đan cục 丹局”. Ví dụ, Quách Phác trong bài “Du tiên thi thất thủ chi ngữ” có câu: “buồn ôi lòng son xa xót, Lệ rơi theo dải mũ rơi” (悲来惻丹心, 零泪缘缨流). Khảo sát tiếng Việt cổ, chúng ta có thể thấy một số ngữ liệu như sau: *Gia huấn ca* “Hạt mưa cái phận lênh đênh, Tác son tạc lấy chữ trinh làm đầu. (*Gia huấn ca* câu 15-16). *Trình thứ* - một truyện thơ Nôm cổ cũng ghi: “Thấy nàng có dạ sắt son thử tình” (*Trình thứ*, 12b). *Thập giới cô hồn*

quốc ngữ văn của vua Lê Thánh Tông (1442 - 1496): “Sắt son một tấm lòng hằng. Giữ mười giới ấy khăng khăng chớ dời.” (*Thập giới cô hồn*, 5b). “Chàng từ nghe tiếng tiêu hao, Như nung gan sắt như bào lòng son (*Phan Trần*, 70b).”

Với các ngữ liệu “đạ sắt lòng son”, thì ta khó lòng có thể tìm được từ gốc. *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt - Hoa* ghi: “lòng son dạ sắt: 赤膽忠心” (Nguyễn Văn Khang 1999: 210), chỉ cho thấy sự tương ứng về nghĩa, chứ không cho thấy sự tương ứng của ngôn ngữ dịch. 赤膽忠心 có âm Hán Việt là “xích đảm trung tâm” (lòng trung, mật đỏ). Nhưng khi dựa vào cụm “gan sắt dạ son” trong *Truyện Kiều*, ta có thể truy nguyên nguyên ngữ của “gan sắt” là “thiết can” 鐵肝 (gan sắt) hoặc “thiết đảm 鐵膽” (mật sắt). Hiện chúng tôi chưa tìm được một cấu trúc thành ngữ bốn chữ trong tiếng Hán tương ứng với “đạ sắt lòng son” trong tiếng Việt, mà mới chỉ thấy cụm “thiết can thạch đảm” 鐵肝石膽 (gan sắt, mật đá), có thể dịch sang tiếng Việt là “lòng dạ sắt đá”. Như vậy, khả năng cao, “đạ sắt lòng son” là một cách dịch ghép từ chữ “đan tâm” với chữ “thiết can”. Sau khi đã tồn tại như một thành ngữ, nó được rút gọn âm tiết trở thành một tính từ “son sắt”.

Tóm lại, thành ngữ “thiết can thạch đảm 鐵肝石膽” trong tiếng Hán trung cận đại giai đoạn thế kỉ XVI - XIX đã được lược dịch sang tiếng Việt thành “gan sắt”. Trong khi đó, các từ “đan tâm” và “đan thôn” được dịch thành “lòng son”, “tắc son” hoặc “tấm lòng son”. Cụm “lòng son dạ sắt” trong *Truyện Kiều* có khả năng là một thành ngữ vừa dịch gộp vừa lược dịch từ “thiết can thạch đảm” và “đan tâm” trong tiếng Hán. Hiện tượng lược dịch (giảm bớt âm tiết) của “thiết can thạch đảm” còn cho từ “can đảm” trong tiếng Việt, mô hình dịch là ABCD > AC. Với các lớp niên đại hiện khảo sát được, ta thấy cụm “thiết can thạch đảm” mới chỉ xuất hiện vào triều Minh, “đan tâm” xuất hiện trong triều Tống (tác phẩm *Quá Linh Đình dương* của Văn Thiên Tường) về trước (như thơ của Quách Phác trong *Du tiên thi*). Các ngữ liệu trong tiếng Việt chủ yếu xuất hiện từ thế kỉ XV (trong ngữ liệu của Lê Lợi) đến thế kỉ XX (qua ngữ liệu của từ điển).

Tuy nhiên, trong ngữ liệu tiếng Việt lịch sử, “son sắt” còn là một từ song tiết lược dịch từ thành ngữ “đan thư thiết khoán” như trình bày dưới đây.

4. “Son sắt” và chế độ “đan thư thiết khoán”

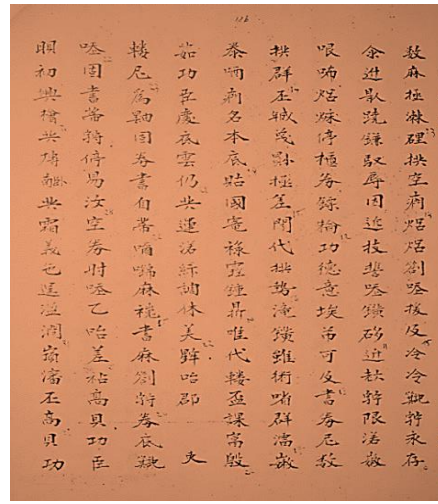
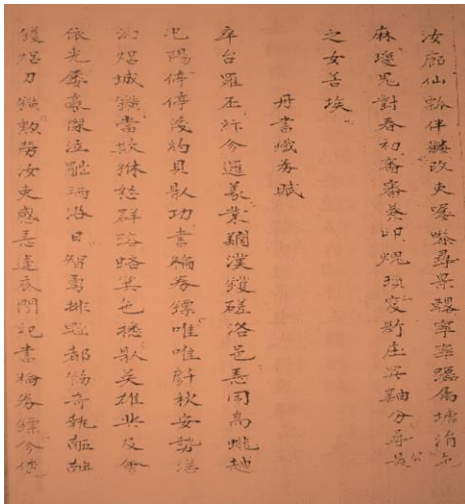
“Son sắt” không đơn thuần chỉ là một từ được hình thành từ việc dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, nó còn có nguồn gốc sâu xa hơn liên quan đến chế độ “đan thư thiết khoán 丹書鐵券” của các triều đại phong kiến trong lịch sử. Chế độ “thư son khoán sắt” bắt đầu khởi nguồn từ thời Hán và trở thành định chế suốt hơn 2000 năm lịch sử trong các nước thuộc khu vực vành đai chữ Hán, trong đó có Việt Nam. Với ngữ liệu “lòng son dạ sắt”, ta chỉ có thể truy ngược lớp niên đại đến thế kỉ XV, nhưng với các cứ liệu lịch sử thì “thư son khoán sắt” lên đến tận trước sau công nguyên. Năm 202TCN, sau khi giành được thiên hạ, Hán Cao Tổ đã thực hiện ban thưởng cho các công thần huynh đệ có công trong việc dựng nên nhà Hán nên đã đúc các khoán sắt khắc lời văn (giao ước) công nhận công lao và chế độ tập ấm (quyền lợi của gia tộc các công thần) đến muôn đời. Khoán sắt đúc hình miếng ngói cong, có độ bền cao, chữ khắc được tô son đỏ (Dữ Tấn, 2007: 34). Đây được coi như là một thỏa thuận để các dòng họ có công được đời đời ăn lộc nước. Lộc nước có nhiều nội dung khác nhau: 1. Đất đai được ban cho họ có công, 2. Con cái được học hành, 3. Con cháu được thừa kế đất đai, quan tước, bổng lộc, và một số đặc quyền khác qua nhiều đời (thế tập), cho nên thiết khoán còn được gọi là “thế khoán”. 4. Đôi khi, nội dung thiết khoán còn có nội dung “miễn tử” (không phải tội chết), mà lịch sử thường gọi là “kim bài miễn tử”, trừ trường hợp phản loạn chống lại triều đình (Hồng Hải An, 2010: 41). Đan thư thiết khoán vừa là một biểu tượng vừa là công cụ của quyền lực và liên minh dòng họ, liên minh các thế lực chính trị. Không chỉ ghi nhận công lao của công thần, chế độ này còn mở rộng cho các thế lực phiên bang, khiến cho triều đình trung ương có thể quản lí đất đai, dân cư quân đội trong một vùng rộng lớn mà không phải mất công gây chiến. (Lan Điện Quân, Lan Thiên, 1993: 43).



Đan thư thiết khoán, nguồn:
(Loretta Eumie Kim, Kai Yiu Lau, 2013: 17)

Chế độ “đan thư thiết khoán”, cho đến nay, chưa từng được giới học giả Việt Nam nghiên cứu. Nhưng theo logic chung của quyền lực chính trị và thể chế chính trị Nho giáo Đông Á, thì chế độ này có khả năng đã du nhập sớm vào Việt Nam trong giai đoạn Bắc thuộc, sau đó đến giai đoạn độc lập tự chủ, thì một số triều đại đã mô phỏng và sử dụng chế độ này. *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi, vua Trần Nhân Tông sau khi đánh xong giặc Nguyên, đã định công thần (các năm 1285 và 1288), ghi chép họ tên và *Trung Hưng Thực lục* và sai vẽ hình. Tuy nhiên, không có văn bản chính xác nào về chế độ đán thư thiết khoán đời Trần ngoài hệ thống điền trang thái ấp ban cho công thần, tiêu biểu như *Thiên Liêu sơn tam bảo địa* (khắc năm 1348) ghi việc Trần Khắc Chung (陳克終, 1247 - <1330) chồng của công chúa Trần Bảo Hoàn) có đất ở động Thiên Liêu.

Năm 1428, sau khi vua Lê Thái Tổ lên ngôi, cũng đã ban quốc tính và đất đai thực ấp cho các công thần khai quốc. Vấn đề này, nếu nghiên cứu từ góc độ lịch sử cần có khảo sát sử liệu chi tiết.



Đan thư thiết khoán phú của Nguyễn Khản, AB.184, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Trong phạm vi của bài này, tôi chỉ cung cấp thêm tư liệu văn Nôm thời Lê là tác phẩm “Đan thư thiết khoán phú” của Nguyễn Khản (阮侃, 1734-1786) - anh cả của Nguyễn Du, được chép trong sách *Quốc âm phú* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: AB.184), bản phiên chuyển sang chữ quốc ngữ đã được tôi công bố trong *Di sản văn chương Văn miếu - Quốc tử giám* (Phan Văn Các, Trần Ngọc Vương, 2010: 1092-1095). Bài biên văn dài 1.092 chữ, với trên dưới 30 cặp đối ngẫu. Ngôn ngữ trong văn bản này là một hiện trường hiển minh của văn hoá thiết khoán với các ngữ liệu như sau: “thư son khoán sắt” (xuất hiện 2 lần) trong câu “Rành rành một ước với người công, thư son khoán sắt; Dối dối nghìn thu yên thế nước, ao lửa thành vàng.” (AB.184, 12a), “Trí dũng bày ra đua sức, cả giúp năm năm vạc lửa đao vàng; Huân lao nhớ lại cảm lòng, nên đề muôn ghi thư son khoán sắt.” (12a); “khoán sắt son” (1 lần): “Mười sáu chữ hẹn nước non gắn bó, rõ ràng dành khoán sắt son”. (12b); “thư khoán” (2 lần) ví dụ “Công đức ấy ai nào há kịp; Thư khoán này kẻ cũng còn lâu.” (12b); “khoán thư” (1 lần) ví dụ: “Sao hay quận lại sau này; Vì có khoán thư từ đây.” (12b); “khoán” (4 lần), “thư” (4 lần) thường đi thành cặp với nhau, như: “Thư mà chép chữ; Khoán đề ghi lời. Có thư đầy đề chữ dành để nhớ; Không

khoán thì lời ắt hay sai.” (Nguyễn Khản, 1786: 12b); “son” (3 lần), “sắt” (3 lần) cũng thường đôi với nhau trong một cặp: “Son dù lạt, thư còn chứa nát, chớ đem đen bạc dòi lòng; Sắt dù mòn, khoán hãy còn in, so với xanh vàng làm ước.” (13a); “đan thư thiết khoán” (2 lần) ví dụ: “Lấy núi sông làm ước; So trời đất cùng dài. Sá nói chi đời Hán xưa đan thư thiết khoán” (13b).

Các ngữ liệu trên đây cho thấy các mô hình phỏng dịch khác nhau từ cùng một từ ngữ gốc Hán. Bốn âm tiết Hán quy ước là ABCD. Bốn âm tiết Việt (Nôm) được dùng để dịch lần lượt bốn âm tiết ABCD có thể quy ước lần lượt theo vị trí thành WXYZ. Cách phỏng dịch từ ngữ có thể khái quát thành các mô hình sau:

1. ABCD > ABCD, như câu 13b, tức là một thành ngữ Hán được sử dụng nguyên (không dịch) trong nội dung văn bản tiếng Việt và nhan đề của bài phú *Đan thư thiết khoán phú*.
2. ABCD > BWDY, như: “đan thư thiết khoán” > “thư son khoán sắt”, trong đó yếu tố Hán Việt là B và D được giữ nguyên, tạo điều kiện cho các mô hình sau:
3. ABCD > BD, như “đan thư thiết khoán” > “thư khoán”
4. ABCD > DB, như “đan thư thiết khoán” > “khoán thư”
5. ABCD > DWY, như “đan thư thiết khoán” > “khoán sắt son”
6. ABCD > WY, như “đan thư thiết khoán” > “son sắt”
7. ABCD > YW, như “đan thư thiết khoán” > “sắt son”.

Ngoài ra, ta còn thấy bốn từ “sắt”, “son”, “thư”, “khoán” cũng được sử dụng độc lập như các từ đơn tiết trong văn bản Nôm *Quốc âm phú*. Các cứ liệu này cho thấy khả năng hoạt động và cơ chế linh động của các yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt lịch sử. Dù đơn tiết, song tiết ngay thành ngữ đa tiết, các yếu tố này đều có thể tham gia sâu vào việc hành chức trong các văn bản văn học, từ đó, chúng dần dần đi vào kho từ vựng tiếng Việt. Theo dòng chảy của lịch sử, một số từ ngữ không thực sự cần thiết (hoặc lỗi thời) đã bị loại thải bớt và trở thành từ cổ (archaism) hoặc từ ngữ lịch sử.

Với các trường hợp đối dịch âm tiết, thì người có vốn từ vựng Hán văn nếu được đọc bản dịch song ngữ Hán Việt (được trình bày theo dạng dịch đối như *Truyện kỳ mạn lục*) thì có thể dễ dàng nhận biết các từ dịch căn ke, dù cấu trúc từ pháp mô phỏng nguyên xi như nguyên ngữ, hay cải biên theo cấu trúc từ pháp của tiếng Việt (Nguyễn Quang Hồng, 2018: 264-282). Với các trường hợp lược dịch trong văn bản văn Nôm, thì khó hơn rất nhiều, người dịch thường phải thuộc lòng kinh điển, bởi cách dịch này đã cắt cúp câu chữ, khiến cho người nghe / đọc không phải lúc nào cũng truy nguyên được “câu chữ gốc”, mà phải dựa vào vốn văn hoá và kinh nghiệm ngôn ngữ kinh điển.

5. Dịch thuật như một cơ chế sản sinh từ vựng

Với các ngữ liệu nêu trên, ta có thể nhận định rằng, “đan thư thiết khoán 丹書鐵券” là cụm thành ngữ Hán văn và từng được sử dụng trong văn bản tiếng Việt (Nôm), còn “thư son khoán sắt” là cụm đối dịch sang tiếng Việt với số lượng âm tiết tương ứng và “khoán sắt son” là cụm lược dịch. Tôi tìm thấy ngữ liệu sớm nhất trong tiếng Việt thế kỉ XV. Đó là hai bài văn thề của Lê Lợi và Lê Thạch khi còn là nghĩa quân Lam Sơn: “*Mìn điệp huyết minh thệ cho hết lòng cùng chư tướng, cho nên thư son khoán sắt*”. (Lê Lợi 1418). “*Lạy tế mà thề, cùng dựng lại nhà ta cho nên công nghiệp thư son khoán sắt cùng nhau*”. (Lê Thạch 1418). Ở các trường hợp còn lại, “thư”, “khoán”, “sắt”, “son” có khả năng hoạt động như những từ đơn tiết. Cũng có khi, “thư khoán” hoặc “khoán thư” được dùng với tư cách từ song tiết đẳng lập. Mặt khác, ta cũng thấy “thiết khoán” cũng được ghi nhận như một từ tiếng Việt qua *Đại Nam quốc âm tự vị*. Từ điển này ghi: “thiết khoán - lời sắc mạng khắc vào bảng đồng sắt cho được đề đời” (Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, 1895: 495). Mở rộng ngữ liệu văn Nôm, ta còn tìm được nhiều văn liệu khác liên quan đến chế độ “thiết khoán” như sau. *Mai Đình mộng kí* câu 189 ghi: “Mảnh tiên tạc lấy sắt son, Tắc lòng đem hỏi nước non mượn bản”. *Hoài Nam khúc* có câu: “Son nữ khiến cho phai thơ, Sắt nữ xui cho mục khoán” (Hoài Nam khúc: 37). “Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sứ

tí dân cứng sắt tri tri. Máu Thiên Vu quốc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn” (Chinh phụ, câu 369-372) (Viện Việt học, 2009: 1123).

“Đan thư thiết khoán” (một cụm danh từ theo cấu trúc đẳng lập {định ngữ 1 + Trung tâm ngữ 1 + định ngữ 2 + trung tâm ngữ 2} được dịch sang tiếng Việt thành “thư son khoán sắt” với cấu trúc từ pháp {trung tâm ngữ 1 + định ngữ 1 + trung tâm ngữ 2 + định ngữ 2}, có thể mô hình hoá thành: {ĐN1+TT1 + ĐN2 + TT2} > {TT1 + ĐN1 + TT2 + ĐN2}. Trong trường hợp lược dịch thành “khoán sắt son”, cấu trúc phiên dịch từ pháp là {ĐN1+TT1 + ĐN2 + TT2} > {TT2 + ĐN1 + ĐN2}. Trong ngữ cảnh của văn hoá thiết khoán, thì “son sắt” được dùng theo nghĩa đen chỉ “son son đỏ” đề tô lên chữ và “sắt” là vật liệu cứng dùng để định bản lời khoán ước của nhà vua. Nhưng ngay cả trong hiện vật có tính biểu trưng này, thì “sắt” hàm ý cho sự bền vững trường tồn, “son” biểu thị cho tấm lòng không biến đổi (mang tính hai chiều, sự giữ chữ tín của triều đình với công thần và lòng trung của bề tôi với vua). Biểu tượng “thư son khoán sắt” đã tồn tại trong khoảng 2.000 năm lịch sử ở Đông Á, khiến cho nó có độ phổ biến rộng và có sức nặng của quyền lực (nhất là trong chế độ quân chủ tập quyền và chế độ tập ấm - phong kiến). Chữ “sắt” và “son” vốn là một danh từ (được sử dụng làm định ngữ quá lâu, khiến nó được “tính từ hoá” (xin xem các ngữ liệu “lòng son” “tắc son” ở phần 2 của bài). Cuối cùng, “sắt son” hay “son sắt” là một tính từ song tiết mang tính một chiều (chủ yếu để chỉ tấm lòng trung thành/ trung trinh của bề tôi đối với quân vương, chính quyền hay chế độ; hoặc mở rộng hơn để dùng chỉ tấm lòng trinh tiết của phụ nữ đối với chồng). Chính ở chỗ này, ta vẫn thấy sức mạnh của công tác dịch thuật đối với sự hình thành kho từ vựng tiếng Việt trong lịch sử. Mô hình hình thành và biến đổi từ “son sắt” có thể biểu diễn như sau: {ĐN1+TT1 + ĐN2 + TT2} cụm danh từ > {TT1 + ĐN1 + TT2 + ĐN2} cụm danh từ > {ĐN1 + TT2} tính từ. Mặt khác, “Đan thư thiết khoán” trong tiếng Hán cũng tạo nên hàng loạt các từ mới, như “đan tâm”, “đan thốn” để diễn đạt sự trung thành của bề tôi đối với quân vương, để từ đó tiếng Việt lại dịch sang thành “lòng son”, “tắc son”. Đây rõ ràng là một cơ chế sản sinh từ vựng mạnh mẽ trong tiếng Việt, cần phải có khảo sát và nghiên cứu trên diện rộng, chứ không đơn thuần là những hiện tượng nhỏ lẻ.

Có thể thấy rằng, truyền thống phiên dịch từ Hán sang Việt là một thao trường lí tưởng để tiếng Việt vừa vay mượn các thuật ngữ Hán Việt (đặc biệt là các khái niệm triết học, nhân luân liên quan đến Tam giáo), vừa dịch thuật (hoặc phỏng dịch, lược dịch) các văn liệu/ ngữ liệu từ tiếng Hán sang tiếng Việt. Trong lịch sử cả ngàn năm dịch thuật kinh điển, có nhiều phương thức dịch thuật từ vựng khác nhau. Với ngữ liệu lược thuật vừa nêu, tạm thời có thể phân ra làm một số loại sau:

(1) Đối dịch đa tiết nguyên dạng $\{ABCD > ABCD\}$: mượn nguyên thành ngữ Hán. Đối dịch song tiết xuôi $\{AB > XY\}$ như “vô dật” > “chẳng nhàn”, “đồ thán” > “Lâm than”;

(2) Đối dịch song tiết ngược {AB > YX} như “ảnh hưởng” > “vang bóng”, “độc bộ” > “đòi một”, “hoan hải” > “bể hiêm”, “Đại hạ” > “nhà cả”;

(3) Đôi dịch đa tiết ngược $\{ABCD > XAYC\}$, như: “đan thư thiết khoán” > “thư son khoán sắt”.

(4) Lược lịch bốn âm tiết thành 3 âm tiết {ABCD > DWY}, như: “đan thu thiết khoán” > “khoán sắt son”;

(5) Lược dịch bốn âm tiết thành 2 âm tiết {ABCD > WY}, như: “đan thư thiết khoán” > “sắt son”, {ABCD > YW}, như: “đan thư thiết khoán” > “son sắt”.

Như vậy, lược dịch là trường hợp dùng hai từ tiếng Việt để dịch một ngữ đoạn hoặc một câu trong tiếng Hán, ví dụ: từ “chim chuột” (động từ) dịch từ câu “鳥鼠同穴 điều thử đồng huyệt” (chim và chuột ở cùng hang), “che chở” lược dịch từ câu “天覆地載 thiên phủ địa tải” (trời che đất chở), “rái cá” dịch từ câu “獺祭魚 thát tế ngư”. “Sắt son” thuộc về cả hai trường hợp: Với nghĩa 1. (lòng son, lòng trung) đối dịch âm tiết từ “đan thư thiết khoán”, với nghĩa 2. Tấm lòng thủy chung (vợ với chồng, nhân dân với đất nước) được rút gọn từ “đan tâm” và gộp với thành ngữ “thiết can thạch đảm 鐵肝石膽”. Từ thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XX, hai nghĩa này dùng song song và đôi khi trộn với nhau. Từ sau năm 1945, khi chế độ quân chủ bị thay thế bởi mô hình nhà nước hiện đại, thì nghĩa “son sắt” được

kiêm dụng. “Son sắt” trong “sắt son với Đảng” gần với nghĩa 1. Còn, “thủy chung son sắt với chồng ở ngoài tiền tuyến” mang nghĩa 2.

6. Kết luận

Bài viết nghiên cứu về một số từ dịch calque trong tiếng Việt, tiêu biểu là “son sắt”. Dịch thuật kinh điển trong môi trường song ngữ - song văn hóa Hán Việt là một thao trường quan trọng để tiếng Việt hoàn thiện khả năng biểu đạt của mình. Môi trường dịch thuật song ngữ này vừa khiến cho tiếng Việt tiếp thu hệ thống từ Hán Việt, vừa cung cấp thêm cho tiếng Việt những từ gốc Hán phiên dịch ở các mảng tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, cho đến khoa học, kỹ thuật,... Những từ calque gốc Hán này, do được dịch bằng nhiều phương thức khác nhau, không phải lúc nào cũng dễ nhận biết, nhưng nó cũng chứa đựng nhiều mã văn hoá, với những lớp niên đại hằn dấu trong lịch sử tiếng Việt. Quá trình dịch thuật Hán- Việt là một mô hình sản sinh các từ vựng trong tiếng Việt. Việc nghiên cứu từ nguyên học của các từ calque này cần tiếp tục mở rộng trong tương lai để có thể phác thảo các quy luật chung của quá trình vay mượn, đồng thời làm rõ thêm các cơ chế sản sinh từ vựng trong tiếng Việt.

PHỤ LỤC: Một số từ ngữ liên quan

Can đảm tt. Dũng cảm, can trường. Lược dịch từ cụm thành ngữ “thiết can thạch đảm 鐵肝石膽”.

Đan tâm dt. Quách Phác trong bài “Du tiên thi thất thủ chi ngữ” có câu: “buồn ôi lòng son xa xót, Lệ rơi theo dải mũ rơi” (悲來惻丹心，零泪缘缨流).

Đan thư thiết khoán 丹書鐵券 thng. Chế độ đặc quyền của nhà vua dành cho bề tôi ghi trong văn bản giao ước được khắc trên khoán đúc bằng sắt và tô bằng son đỏ (đan thư). “Lấy núi sông làm ước; So trời đất cùng dài. Sá nói chi đời Hán xưa đan thư thiết khoán” (Nguyễn Khản, 1786,13b).

Gan sắt. dt. Dịch từ chữ “thiết can 鐵肝”. “lòng bền vững không lay chuyển: một lòng son sắt. - Lòng son, dạ sắt (tục ngữ). - *Như nung gan sắt như bào lòng son* (Kiều)” (Hội Khai Trí Tiến Đức, 1932: 492).

Gan sắt lòng son thng. Tấm lòng chung thủy như son, và bền vững như sắt. Dịch gộp từ cụm “đan tâm” và thành ngữ “thiết can thạch đảm 鐵肝石膽”.

Khoán dt. Tấm sắt dùng để khắc văn bản giao ước của vua với bề tôi. : “Thư mà chép chữ; Khoán để ghi lời. Có thư đây để chữ dành để nhớ; Không khoán thì lời ắt hay sai.” (Nguyễn Khản, 1786, 12b), “Son dù lạt, thư còn chứa nát, chớ đem đen bạc dòi lòng; Sắt dù mòn, khoán hãy còn in, so với xanh vàng làm ước.” (Nguyễn Khản, 1786, 13a).

Khoán sắt son dt. Lược dịch từ thành ngữ “Đan thư thiết khoán 丹書鐵券”. Mười sáu chữ hẹn nước non gắn bó, rõ ràng dành khoán sắt son. (Nguyễn Khản, 1786, 12b)

Khoán thư 券書 dt. Lược dịch từ thành ngữ “Đan thư thiết khoán 丹書鐵券”. “Sao hay quận lại sau này; Vì có khoán thư từ đây.” (Nguyễn Khản, 1786, 12b)

Lòng son 1.dt. Tấm lòng thủy chung, dịch chữ “đan tâm 丹心”. “rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn, mà em vẫn giữ tấm lòng son” (Hồ Xuân Hương, *Bánh trôi nước*). 2. Dt. Lòng son: Lòng ngay thẳng. (Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa, 1895: 920).

Lòng son dạ sắt tng. Cn. Gan sắt lòng son.

Sắt son. 1. tt. Thủy chung, trước sau như một (tình cảm con người), rút gọn từ thành ngữ “gan sắt lòng son”. “Sắt son một tấm lòng hằng. Giữ mười giới ấy khăng khăng chớ dời.” (Lê Thánh Tông, 1496, *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, 5b); “Thấy nàng có dạ sắt son thử tình” (*Trinh thủ*, 12b). “Hạt mưa cái phận lênh đênh, Tắc son tạc lấy chữ trinh làm đầu. (Gia huấn câu 15-16). 2. tt. Trung thành mãi mãi, bền vững muôn đời. “Mười sáu chữ hẹn nước non gắn bó, rõ ràng dành khoán sắt son.” (Nguyễn Khản, 1786, 12b)// *tóc thề đã chấm ngang vai, Nào lời non nước nào lời sắt son*”. (*Truyện Kiều*) (Trịnh Văn Thanh, 2008: 844). “Mảnh tiên tạc lấy sắt son, Tắc lòng đem hỏi nước non mượn bàn”. (*Mai Đình mộng ký* câu 189).

Son dt. Màu đỏ được làm từ son pha với đàn sa hoặc các chất đỏ tự nhiên từ khoáng thạch hoặc nhựa thực vật. “Son. Thứ đá đỏ: son Tàu. Ngr. Bột màu đỏ, chế với sáp, đàn bà dùng để trang điểm: điểm phấn tô son. Màu đỏ: son son thếp vàng. Ngr. Chỉ lòng ngay thẳng trung nghĩa: *tấm son gột rửa bao giờ cho phai?*” (Đào Văn Tập, 1952: 534). “Son dù lạt, thư còn chứa nát, chớ đem đen bạc dòi lòng; Sắt dù mòn, khoán hãy còn in, so với xanh vàng làm ước.” (Nguyễn Khản, 1786, 13a)// “Son nữ khiến cho phai thơ, Sắt nữ xui cho mục khoán” (*Hoài Nam khúc*: 37). 2. Tt. Lòng trung. “Lòng hứa quốc thắm son

ngắt ngắt, Sức tí dân cứng sắt tri tri. Máu Thiên Vu quốc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn” (*Chinh phụ ngâm*, câu 369-372) (Viện Việt học, 2009: 1123).

Son sắt tt. Thủy chung, đạo âm của “son sắt”. “Son sắt. Bền vững, chắc chắn. *Son sắt một lòng*. Lòng son. Lòng ngay thẳng.” (Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa, 1895: 920). “Son sắt. - có lòng trung trinh bền vững: *lòng son sắt*.” (Văn Tân, 1977: 682). “Son sắt. son với sắt. Nghĩa bóng: Nói về lòng bền vững không lay chuyển: một lòng son sắt. - Lòng son, dạ sắt (tục ngữ). - *Như nung gan sắt như bào lòng son* (Kiều)” (Hội Khai Trí Tiến Đức, 1932: 492). *Cho dầu phận có long đông, Nhưng tình son sắt thì lòng vẫn vui*”. (Ca dao)

Son sắt một lòng 1. thng. Tấm lòng trung với nước trước sau như một. 2. Tấm lòng thủy chung với chồng trước sau như một.

Tắc son dt. Tấm lòng chung thủy đỏ như son, dịch từ chữ “đan thốn 丹寸”. “Hạt mưa cái phận lênh đênh, Tắc son tạc lấy chữ trinh làm đầu. (*Gia huấn ca*, c.15-16).

Tấm son dt. Dịch từ chữ “đan thốn”. “Ngb. Chi lòng ngay thẳng trung nghĩa: *tấm son gột rửa bao giờ cho phai?* (Kiều)” (Đào Văn Tập, 1952: 534).

Thư khoán 書券 dt. Lược dịch từ thành ngữ “Đan thư thiết khoán 丹書鐵券”. “Công đức ấy ai nào há kịp; Thư khoán này kể cũng còn lâu.” (Nguyễn Khản, 1786, 12b)

Thư son khoán sắt dt. Dịch từ thành ngữ “Đan thư thiết khoán 丹書鐵券”. “*Mìn điệp huyết minh thế cho hết lòng cùng chư tướng, cho nên thư son khoán sắt*”. (Lê Lợi, 1418)// “*Lạy tể mà thế, cùng dựng lại nhà ta cho nên công nghiệp thư son khoán sắt cùng nhau*”. (Lê Thạch 1418 Tướng lĩnh)// “Rành rành một ước với người công, thư son khoán sắt; Dối dôi nghìn thu yên thế nước, ao lửa thành vàng.” (Nguyễn Khản, 1786, 12a)// “Rành rành một ước với người công, thư son khoán sắt; Dối dôi nghìn thu yên thế nước, ao lửa thành vàng.” (Nguyễn Khản, 1786, 12a).

PHỤ LỤC: ĐAN THƯ THIẾT KHOẢN PHÚ CỦA NGUYỄN KHẢN

<12a> *Tốt thay là vậy; Bến chín lạ đường! Nghiệp mở Hán, vạc xây Lạc Ấp; Lòng có Cao, rỗng dấy Dĩ Dương. Rành rành một ước với người công, thư son khoán sắt; Dối dôi nghìn thu yên thế nước, ao lửa thành vàng. Dương khi: hươu nọ còn giông; rắn kia đã đứt. Người anh hùng cũng gặp hội y quan; Lũ hào kiệt rắp ra tay góp nhặt. Trí dũng bày ra đua sức, cả giúp năm năm vạc lửa đao vàng; Huân lao nhớ lại cảm lòng, nên để muôn ghi thư son khoán sắt. Chín thấy <12b>, Lau mà chẳng lọt; Mài cũng cũng không mòn. Rõ rõ chép lời viện cấp; Rành rành ghi chữ vinh tôn. Mấy mươi người theo gươm ngựa nhọc nhằn, cận kề thế lời vàng đá; Mười sáu chữ hẹn nước non gần bó, rõ ràng dành khoán sắt son. Công đức ấy ai nào há kịp; Thư khoán này kể cũng còn lâu. Vậy nên, Một mây chẳng sai; Muôn đời cũng thế. Sông Hoàng tuy về, tiếng còn sôi; Non Thái dầu mòn, danh vốn để. Của quốc sùng lộc đảm chung đình, dôi đời sau vui thưở phú ân; Nhà công thần khánh để vẫn nhưng, cùng vận nước bền điều hưu mĩ. Sao hay quận lại sau này; Vì có khoán thư từ đây. Nhé găm mà xem: Thư mà chép chữ; Khoán để ghi lời. Có thư đầy để chữ dành để nhớ; Không khoán thì lời ắt hay sai. Đó Cao với công thần buổi xưa hưng hội, cùng nằm sương, cũng trải gió, nghĩa [cũng bằng] duệnh khơi đình thắm; Vậy Cao với công <13a> thần khi đại định, son làm thư, sắt làm khoán, dạ đành không đá nát vàng phai. Ví Cao đài, nhớ đến ngày sau, chẳng quên công trước. Son dù lạt, thư còn chứa nát, chớ đem đen bạc đời lòng; Sắt dù mòn, khoán hãy còn in, so với xanh vàng làm ước. Thủy chung nào khá nhẽ đâu; Thư khoán ai còn nói được. Lạ thay! Nhân tình dễ chuyển; Thế thái khôn ngửa. Hắc bạch vốn theo thói cũ; Thương hoàng nhẹ đổi niềm xưa. Son hãy đậm mà dạ đã biến đen, xe Vân Mộng khéo sinh điều lừa dối; Sắt chưa kết bồng lòng sao vội ghét, vườn Thượng Lâm còn giữ mực hiềm nghi. Ngán nỗi nhẽ: Lời chẳng như lời; Dạ chẳng như dạ. Mới hay rằng: Khoán cũng mặc khoán; Thư há bằng thư! Nay, vận giữa thái hanh; thời vừa thần đán. Thánh sinh Nghiêu- Thuấn- Thành- Thang; Hiền có Vũ- Cao- Y- Doãn. Tường lại gió mưa khi sáng nghiệp; Chiều công thần rạng rỡ chi luân. Suy <13b> cho, Dòng dõi đáng cao huân; Liệt thế rõ ràng hoa thú. Mừng thấy: âu vàng vững đặt; Ngôi báu dôi truyền. Lấy núi sông làm ước; So trời đất cùng dài. Sá nói chi đời Hán xưa đan thư thiết khoán.*

(Quốc âm phú, AB.184, Phan Văn Các, Trần Ngọc Vương 2010: 1092-1095, Trần Trọng Dương phiên chuyển)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban quản lý Di tích lịch sử Nhà tù Hỏa Lò. (2021). “Sắt son”- Những câu chuyện xúc động về người phụ nữ Việt Nam kiên trung, Bài đăng ngày: 20/10/2021. URL: <https://baotanglichsu.vn/VI/Articles/3091/72592/sat-son-nhung-cau-chuyen-xuc-djong-ve-nguoi-phu-nu-viet-nam-kien-trung.html>
2. Phan Văn Các, Trần Ngọc Vương. (2010). *Di sản văn chương Văn Miếu - Quốc tử giám*. NXB Hà Nội. Hà Nội.

3. Huỳnh-Tĩnh Paulus Cua. (1895). *Đại Nam quốc âm tự vị*. Impromerie REY, Saigon.
 4. Nguyễn Tuấn Cường. (2011). *Tiếng vang và cái bóng: khảo luận về nhan đề “Vang bóng một thời” của Nguyễn Tuấn*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 6/2011, tr. 46-55.
 5. Nguyễn Tuấn Cường. (2015). *Giải độc văn bản bằng từ nguyên học: trường hợp cụm từ “như tờ” trong Truyện Kiều*. Di sản văn chương Đại thi hào Nguyễn Du: 250 năm nhìn lại. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. tr.562-570.
 6. Nguyễn Tuấn Cường. (2017). *Nguồn gốc của từ “đòi một” trong Truyện Kiều*. Khoa học Xã hội Việt Nam, số 11/2017. Tr.66-74.
 7. Trần Trọng Dương. (2011). *Khảo sát ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Trãi trong môi trường giảng dạy- dịch thuật kinh điển Nho gia (từ góc nhìn liên văn bản)*. Hợp Lưu, số tháng 8-9-10/2011. Tr.5-38.
 8. Trần Trọng Dương. (2012). *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khoa hư lục*. NXB Từ điển Bách khoa. Hà Nội.
 9. Trần Trọng Dương. (2013). *Từ nguyên của từ “rái cá”*. Từ điển học & Bách khoa thư, số 5 (25) 2013, tr. 68-75.
 10. Trần Trọng Dương. (2015). *Muôi thùng- muối gổ: giải mã một công án Thiền trong Cư trần lạc đạo phú của Điều Ngự Chủ Phật Trần Nhân Tông*. Tạp chí Hán Nôm, 5 (132) 2015, tr.55-64.
 11. Trần Trọng Dương. (2018) *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*. NXB Văn học. Hà Nội.
 12. Đảng ủy và BTLQCHQ. (2018). *Người cộng sản kiên trung, bất khuất, tình đồng chí sắt son*. Hải quân Việt Nam. Đăng tải ngày 13/8/2018. URL: <https://baohaiquanvietnam.vn/tin-tuc/nguoi-cong-san-kien-trung-bat-khvat-tinh-dong-chi-sat-son-3812-3812-3812>
 13. Lã Minh Hằng, Đào Phương Chi, Nguyễn Tuấn Cường (đồng chủ biên). (2025). *Từ điển điển cổ văn Nôm trích dẫn*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
 14. Hội Khai Trí Tiến Đức, (1932). *Việt Nam tự điển 越南字典*. Mặc Lâm. Hà Nội.
 15. Nguyễn Quang Hồng. (2018). *Chuyển dịch từ ngữ song tiết Hán văn sang từ ngữ văn Nôm trong bản giải âm Truyền kỳ mạn lục*. Ngôn ngữ văn tự ngữ văn. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
 16. Nguyễn Khản, (1786), *Đan thư thiết khoán phú*, trong: *Quốc âm phú*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, AB.184
 17. Nguyễn Văn Khang. (2013). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
 18. Nguyễn Văn Khang. (1999) *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt - Hoa*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
 19. Lê Đình Khẩn. (2002). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
 20. Lê Lợi. (1418). *Lời thề của Bình Định Vương Lê Lợi*. trong: *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 4, NXB Khoa học Xã hội, 2000: 40-41-42.
 21. Trịnh Văn Thanh. (2008). *Thành ngữ - Điển tích - Danh nhân từ điển*. NXB Văn học. Hà Nội.
 22. Henri Maspéro. (1912). *Études sur la phonétique historique de la langue annamite*. Les initiales. BEFEO 12. tr.1-127.
 23. Văn Tân, Nguyễn Văn Đạm. (1977). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
 24. Đào Văn Tập. (1952). *Tự điển Việt Nam phổ thông*. Vĩnh Bảo.
 25. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. (2006). *Tự điển chữ Nôm*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
 26. Viện Việt học. (2009). *Tự điển chữ Nôm trích dẫn*. Viện Việt học. USA.
 27. Vietlex, (2008). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng. Hà Nội.
 28. Nguyễn Như Ý. (chủ biên). (2008). *Đại từ điển tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tiếng nước ngoài**
29. Hồng Hải An 洪海安. (2010). 〈論丹書鐵券の淵源與形制〉, 《歷史縱橫》, 1/2010.
 30. Loretta Eumie Kim, Kai Yiu Lau. (2013) <文物研究文集> Relic Curation Project Anthology: China in the Imperial. Book Gallery. Hong Kong Baptist University.
 31. Vương Lực 王力. (1948). 漢越語研究, 嶺南學報, 9 (1). tr.1-96.
 32. Lan Điện Quân, 蘭殿君; Lan Thiển 蘭靖. (1993). 〈丹書鐵券史略〉, 《齊齊哈爾社會科學》, 3/1993.
 33. Dữu Tấn 庾晉. (2007). 〈古代特權階層的丹書鐵券〉, 《文化博覽》, 2/2007.